

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI BLUEZONE

Số liệu thống kê ngày 25/8/2020

A. Thông tin tóm tắt

- 1- Tổng lượt cài đặt toàn quốc: 21,0 triệu (tăng 0,2 triệu)
- 2- Tổng lượt hoạt động toàn quốc: 17,3 triệu (tăng 0,1 triệu)
- 3- Tổng lượt đang hoạt động có số điện thoại: 16,5 triệu (tăng 0,1 triệu)
- 4- Top 5 địa phương có tỷ lệ Bluezoner/tổng smartphone cao nhất (số tuyệt đối, tỷ lệ):
 - Đà Nẵng (464K, 41,95%)
 - Quảng Trị (132K, 34,89%)
 - Hải Dương (425K, 32,83%)
 - Quảng Ninh (384K, 32,68%)
 - Quảng Nam (279K, 32,17%)
- 5- Top 5 địa phương có tỷ lệ Bluezoner/tổng smartphone thấp nhất (số tuyệt đối, tỷ lệ):
 - Đồng Tháp (142K, 14,78%)
 - Bến Tre (119K, 14,34%)
 - Tiền Giang (160K, 13,73%)
 - Bạc Liêu (71K, 13,59%)
 - Trà Vinh (73K, 12,14%)
- 6- Tỷ lệ cài đặt với các nhà mạng
 - Viettel: 24,88%
 - MobiFone: 23,64%
 - Vinaphone: 20,97%
 - Vietnamobile: 8,49%

B. Chi tiết số liệu thống kê (sắp xếp theo tỷ lệ Bluezoner có số điện thoại/ số smartphone)

TT	Phạm vi	Bluezoner có số điện thoại	Dân số	Tỷ lệ Bluezoner có số điện thoại/ dân số	Số smart phone	Tỷ lệ Bluezoner có số điện thoại/ số smart phone
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đà Nẵng	464,319	1,134,310	40.93%	1,106,963	41.95%
2	Quảng Trị	131,746	632,375	20.83%	377,622	34.89%
3	Hải Dương	424,650	1,705,059	24.91%	1,293,357	32.83%
4	Quảng Ninh	383,625	1,320,324	29.06%	1,173,932	32.68%
5	Quảng Nam	278,525	1,495,812	18.62%	865,705	32.17%
6	Thừa Thiên Huế	216,974	1,128,620	19.22%	689,972	31.45%
7	Hà Nội	2,468,834	8,053,663	30.65%	7,871,411	31.36%
8	Lạng Sơn	146,682	781,655	18.77%	519,820	28.22%
9	Hải Phòng	439,628	1,837,173	23.93%	1,581,403	27.80%
10	Hưng Yên	225,423	1,252,731	17.99%	839,885	26.84%
11	Bắc Ninh	325,543	1,368,840	23.78%	1,255,696	25.93%
12	Quảng Ngãi	166,885	1,231,697	13.55%	645,330	25.86%
13	Bắc Giang	311,939	1,803,950	17.29%	1,271,503	24.53%
14	Thanh Hóa	447,524	3,640,128	12.29%	1,835,233	24.39%
15	Hà Tĩnh	160,944	1,288,866	12.49%	668,559	24.07%

16	TP Hồ Chí Minh	2,453,203	8,993,082	27.28%	#####	24.01%
17	Thái Bình	224,331	1,860,447	12.06%	934,772	24.00%
18	Thái Nguyên	238,187	1,286,751	18.51%	1,000,132	23.82%
19	Khánh Hòa	231,876	1,231,107	18.83%	1,004,804	23.08%
20	Quảng Bình	117,134	895,430	13.08%	507,880	23.06%
21	Kon Tum	59,669	540,438	11.04%	263,297	22.66%
22	Phú Thọ	188,012	1,463,726	12.84%	853,445	22.03%
23	Ninh Bình	120,489	982,487	12.26%	567,715	21.22%
24	Bà Rịa - Vũng Tàu	234,660	1,148,313	20.44%	1,115,873	21.03%
25	Lai Châu	45,958	460,196	9.99%	222,841	20.62%
26	Đồng Nai	552,800	3,097,107	17.85%	2,701,218	20.46%
27	Nghệ An	330,484	3,327,791	9.93%	1,624,162	20.35%
28	Hà Nam	102,908	852,800	12.07%	508,445	20.24%
29	Vĩnh Phúc	163,364	1,154,154	14.15%	812,297	20.11%
30	Lâm Đồng	184,361	1,296,606	14.22%	927,635	19.87%
31	Hậu Giang	93,858	733,017	12.80%	473,933	19.80%
32	Nam Định	196,280	1,780,393	11.02%	995,312	19.72%
33	Cần Thơ	196,418	1,235,171	15.90%	999,559	19.65%
34	Cao Bằng	64,652	530,341	12.19%	341,010	18.96%
35	Đắk Lắk	214,988	1,869,322	11.50%	1,134,079	18.96%
36	Bình Định	169,935	1,486,918	11.43%	905,507	18.77%
37	Gia Lai	144,665	1,513,847	9.56%	773,810	18.70%
38	Ninh Thuận	66,778	590,467	11.31%	358,556	18.62%
39	Phú Yên	95,457	961,152	9.93%	513,557	18.59%
40	Yên Bái	90,427	821,030	11.01%	489,783	18.46%
41	Hà Giang	72,064	854,679	8.43%	391,480	18.41%
42	Đắk Nông	69,996	622,168	11.25%	380,312	18.40%
43	Hòa Bình	95,035	854,131	11.13%	521,531	18.22%
44	Bắc Kạn	38,968	313,905	12.41%	220,382	17.68%
45	Lào Cai	81,725	730,420	11.19%	464,028	17.61%
46	Bình Phước	120,081	994,679	12.07%	698,060	17.20%
47	Bình Dương	516,393	2,426,561	21.28%	3,009,973	17.16%
48	Tuyên Quang	83,748	784,811	10.67%	490,184	17.09%
49	Bình Thuận	149,309	1,230,808	12.13%	895,476	16.67%
50	Long An	238,114	1,688,547	14.10%	1,436,748	16.57%
51	Sơn La	105,049	1,248,415	8.41%	637,378	16.48%
52	Vĩnh Long	115,331	1,022,791	11.28%	708,729	16.27%
53	Tây Ninh	153,333	1,169,165	13.11%	964,413	15.90%
54	Điện Biên	47,905	598,856	8.00%	309,907	15.46%
55	An Giang	190,460	1,908,352	9.98%	1,239,387	15.37%
56	Kiên Giang	177,057	1,723,067	10.28%	1,177,902	15.03%
57	Cà Mau	116,400	1,194,476	9.74%	778,374	14.95%
58	Sóc Trăng	104,233	1,199,653	8.69%	697,316	14.95%
59	Đồng Tháp	141,737	1,599,504	8.86%	958,764	14.78%
60	Bến Tre	119,408	1,288,463	9.27%	832,756	14.34%
61	Tiền Giang	159,799	1,764,185	9.06%	1,163,481	13.73%
62	Bạc Liêu	71,175	907,236	7.85%	523,597	13.59%
63	Trà Vinh	73,310	1,009,168	7.26%	603,868	12.14%